

CÔNG TY TNHH THÉP HOÀ DŨNG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THÉP HOÀ DŨNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOA DUNG STEEL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110713934

3. Ngày thành lập: 14/05/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Vĩnh Lộc 2, Xã Phùng Xá, Huyện Thạch Thất, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0886 222 363

Fax:

Email: thephoadung888@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)	4610
6.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
7.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Trừ bán buôn dược phẩm)	4649
8.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
9.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

10.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Mua bán trang thiết bị y tế - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
11.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
12.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: - Bán buôn quặng kim loại - Bán buôn sắt, thép - Bán buôn kim loại khác (Trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662(Chính)
13.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
14.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm)	4669
15.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hợp báo)	8230
16.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh - Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299
17.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
18.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
19.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
20.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Hoạt động kinh doanh bất động sản	6810
21.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Môi giới bất động sản - Tư vấn bất động sản - Quản lý bất động sản - Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản (Trừ hoạt động đấu giá)	6820

22.	Hoạt động tư vấn quản lý (Trừ hoạt động tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính)	7020
23.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Hoạt động đo đạc và bản đồ - Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình - Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác - Giám sát thi công xây dựng cơ bản. - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng - Tư vấn giám sát thi công xây dựng - Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng - Kiểm định xây dựng - Dịch vụ tư vấn: Tư vấn đấu thầu - Lập hồ sơ mời thầu	7110
24.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Trừ Hoạt động của phòng thí nghiệm của cảnh sát)	7120
25.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
26.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ	7490
27.	Cho thuê xe có động cơ (Loại trừ hoạt động nhà nước cấm)	7710
28.	Bán buôn tổng hợp (Trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)	4690
29.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
30.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
31.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
32.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
33.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
34.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
35.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
36.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
37.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
38.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
39.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
40.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
41.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
42.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310

43.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
44.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
45.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
46.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
47.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
48.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
49.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
50.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ sản xuất vàng miếng)	2420
51.	Đúc sắt, thép (Trừ sản xuất vàng miếng)	2431
52.	Đúc kim loại màu (Trừ sản xuất vàng miếng)	2432
53.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
54.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
55.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
56.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
57.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
58.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
59.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội)	2599
60.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
61.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
62.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
63.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
64.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
65.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
66.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
67.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đầu giá)	4791
68.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ đầu giá)	4799
69.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi	4931

70.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
71.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
72.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
73.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
74.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
75.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng không)	5229
76.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
77.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
78.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
79.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
80.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Trừ kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)	5630
81.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Loại trừ hoạt động của Trung tâm giới thiệu việc làm)	7810
82.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
83.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
84.	Đại lý du lịch	7911
85.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa - Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế	7912
86.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
87.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
88.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
89.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
90.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
91.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
92.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
93.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311

94.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
95.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
96.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
97.	Tái chế phế liệu	3830
98.	Xây dựng nhà để ở	4101
99.	Xây dựng nhà không để ở	4102
100.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
101.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
102.	Xây dựng công trình điện	4221
103.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
104.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
105.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
106.	Xây dựng công trình thủy	4291
107.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
108.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
109.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
110.	Phá dỡ Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn	4311
111.	Chuẩn bị mặt bằng Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn	4312
112.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
113.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
114.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
115.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
116.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
117.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
118.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
119.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
120.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
121.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
122.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ loại Nhà nước cấm)	4764

